

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÃNG DẦU DẦU KHÍ THÁI BÌNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 26

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

- Ông Đoàn Duy Công	Chủ tịch
- Ông Quách Văn Sơn	Thành viên, Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 13/04/2021)
- Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên
- Ông Ngô Văn Tuấn	Phó Giám đốc
- Ông Đoàn Hữu Nha	Phó Giám đốc

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

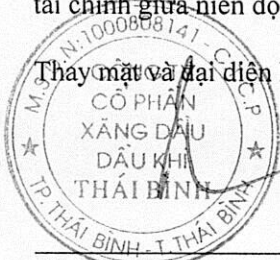
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Quách Văn Sơn**  
Giám đốc

Thái Bình, ngày 21 tháng 07 năm 2021

Số: 06/2021/SX-AV-TC2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: **Các cổ đông**  
**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21/07/2021, từ trang 4 đến trang 26 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban giám đốc**

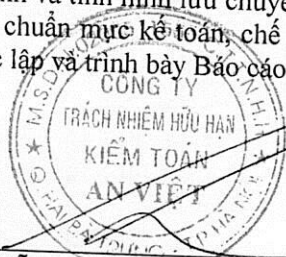
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Theo kết luận của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã được phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Nguyễn Đức Đường**  
**Phó Tổng giám Đốc**  
Số giấy CNDKHNKT 0387-2018-055-1

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**  
Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021**MẪU SỐ B01a - DN**  
Đơn vị tính: VND

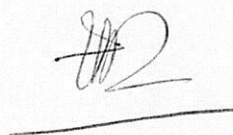
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>83.340.761.975</b>	<b>51.447.280.328</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>4.710.237.303</b>	<b>4.165.840.964</b>
1. Tiền	111		4.710.237.303	4.165.840.964
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>41.292.850.461</b>	<b>25.554.964.852</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	40.556.445.579	24.669.417.170
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.643.499	14.643.499
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.231.496.755	1.391.629.555
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(509.735.372)	(520.725.372)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>37.133.145.072</b>	<b>21.320.984.635</b>
1. Hàng tồn kho	141		37.133.145.072	21.320.984.635
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>204.529.140</b>	<b>405.489.877</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	200.050.888	405.489.877
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	4.478.252	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>78.882.076.727</b>	<b>81.599.742.467</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>221.988.000</b>	<b>221.988.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		221.988.000	221.988.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>73.010.094.433</b>	<b>75.594.889.719</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	70.114.177.809	72.620.998.739
- Nguyên giá	222		118.731.756.455	118.695.164.996
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.617.578.646)	(46.074.166.257)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	2.895.916.624	2.973.890.980
- Nguyên giá	228		6.905.502.536	6.905.502.536
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.009.585.912)	(3.931.611.556)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>772.616.767</b>	<b>739.481.573</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	772.616.767	739.481.573
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>9</b>	<b>4.877.377.527</b>	<b>5.043.383.175</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.877.377.527	5.043.383.175
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>162.222.838.702</b>	<b>133.047.022.796</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021**MẪU SỐ B01a - DN**  
Đơn vị tính: VND

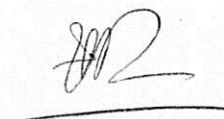
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>51.481.871.888</b>	<b>23.877.299.112</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>51.019.371.888</b>	<b>23.414.799.112</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	28.943.919.994	7.157.008.660
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.599.378	25.981.385
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	19.318.315.116	13.601.635.616
4. Phải trả người lao động	314		1.333.823.028	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		163.700.000	128.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	1.226.924.818	2.494.083.897
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.089.554	8.089.554
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>462.500.000</b>	<b>462.500.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	5.000.000	5.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		457.500.000	457.500.000
<b>D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>16</b>	<b>110.740.966.815</b>	<b>109.169.723.684</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>110.740.966.815</b>	<b>109.169.723.684</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		109.000.000.000	109.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		109.000.000.000	109.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.388.795.231	1.388.795.231
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		352.171.584	(1.219.071.547)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.219.071.547)	(491.326.306)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.571.243.131	(727.745.241)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>162.222.838.702</b>	<b>133.047.022.796</b>

Thái Bình, ngày 21 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hương

Phó phòng phụ trách  
P. Tài chính Kế toán


Nguyễn Thị Thu Hương

Giám đốc



Quách Văn Sơn

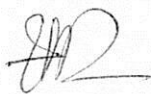
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**MẪU SỐ B02a - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	394.004.271.860	272.347.538.619
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		394.004.271.860	272.347.538.619
3. Giá vốn hàng bán	11	19	372.307.737.681	256.548.797.540
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.696.534.179	15.798.741.079
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		224.642.816	314.017.684
6. Chi phí tài chính	22		-	51.369.863
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	51.369.863
7. Chi phí bán hàng	25	20	16.005.712.445	13.437.700.604
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	4.448.117.402	3.532.127.637
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.467.347.148	(908.439.340)
10. Thu nhập khác	31		694.545.455	-
11. Chi phí khác	32	23	360.900.000	72.000.000
12. Lợi nhuận khác	40		333.645.455	(72.000.000)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.800.992.603	(980.439.340)
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	229.749.472	-
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.571.243.131	(980.439.340)
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	144	(90)

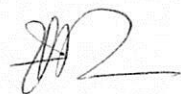
Thái Bình, ngày 21 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hương

Phó phòng phụ trách  
P. Tài chính Kế toán



Nguyễn Thị Thu Hương



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

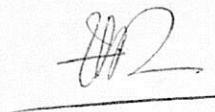
**MẪU SỐ B03a - DN**  
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.800.992.603	(980.439.340)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.080.806.042	2.951.330.639
- Các khoản dự phòng	03	(10.990.000)	(3.000.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(224.642.817)	(314.017.684)
- Chi phí lãi vay	06	-	51.369.863
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.646.165.828	1.705.243.478
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(15.731.373.861)	(5.402.440.509)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(15.812.160.436)	4.753.954.267
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	27.608.841.390	(1.230.777.913)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	371.444.638	(643.510.733)
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	(51.369.863)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(712.614.602)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(16.100.000)	(385.684.700)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>1.066.817.559</b>	<b>(1.967.200.575)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(529.145.949)	(484.308.430)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.724.729	5.418.696
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(522.421.220)</b>	<b>(478.889.734)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	14.640.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(14.640.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>544.396.339</b>	<b>(2.446.090.309)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.165.840.964	8.449.830.154
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.710.237.303	6.003.739.845

Thái Bình, ngày 21 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Phó phòng phụ trách  
P. Tài chính Kế toán




Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Thu Hương



Quách Văn Sơn



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở sát nhập từ Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí về Tổng công ty Dầu Việt Nam - PV OIL năm 2009. Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1000808141 ngày 30/11/2010. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 05/05/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 109.000.000.000 đồng, tương đương 10.900.000 cổ phiếu, chi tiết vốn góp của các cổ đông bao gồm:

- Tổng công ty Dầu Việt Nam góp 74.120.010.000 đồng bằng tài sản và tiền, tương đương 68% vốn điều lệ;
- Ngân hàng TMCP Đại Dương góp 11.990.000.000 đồng tương đương 11% vốn điều lệ;
- Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Thái Bình Dương góp 3.815.000.000 đồng tương ứng 3,5% vốn điều lệ;
- Các cổ đông khác góp 19.074.000.000 đồng tương đương 17,5% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại số 545, đường Trần Lãm, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2021 là 125 người (tại ngày 31/12/2020 là 130 người).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh:** Kinh doanh thương mại.**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường ống, đường thủy nội địa, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.

**1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Cơ cấu tổ chức Công ty bao gồm Văn phòng Công ty và chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình tại Hưng Yên.

**1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh được**

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

mục kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

**4.1. Cơ sở lập báo cáo**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

**4.2. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ kế toán). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.4. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**4.5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<b>Mức khấu hao (Năm)</b>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05

**4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị của chương trình phần mềm máy tính, giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn. Giá trị quyền sử

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

**4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.9. Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất, công cụ dụng cụ. Giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất được phân bổ dần vào chi phí tương ứng với thời gian thuê còn lại của các lô đất kể từ khi nhận tài sản góp vốn của Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (giá trị phân bổ được trừ khi tính thuế TNDN). Giá trị công cụ dụng cụ được phân bổ không quá 36 tháng.

**4.10. Quỹ tiền lương**

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT- BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và các hướng dẫn của Tổng công ty Dầu Việt Nam. Công ty đang thực hiện trích quỹ lương vào chi phí trong kỳ là 6,8 tỷ đồng. Quỹ lương của Công ty sẽ được điều chỉnh khi nhận được phê duyệt quyết toán quỹ lương chính thức của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP.

**4.11. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

**4.12. Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**4.13. Doanh thu và thu nhập khác**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

*Doanh thu bán hàng* được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ* được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hoạt động tài chính* bao gồm lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

*Thu nhập khác* phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.14. Thuế**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ thuế về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.15. Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 26.

**4.16. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

*Nợ phải trả tài chính*

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. TIỀN**

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	114.552.202	369.717.794
Tiền gửi ngân hàng	4.595.685.101	3.796.123.170
<b>Cộng</b>	<b>4.710.237.303</b>	<b>4.165.840.964</b>

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản phải thu khách hàng khác	19.321.084.922	6.307.677.825
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Miền Bắc	10.000.266.530	10.005.746.350
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	6.435.512.243	4.179.342.429
Cửa hàng xăng dầu Tây Sơn	3.195.589.103	3.014.959.896
Cửa hàng xăng dầu Vũ Chính	1.603.992.782	1.161.690.671
<b>Cộng</b>	<b>40.556.445.579</b>	<b>24.669.417.170</b>
Trong đó:		
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan (1)</i>	<i>17.178.408.206</i>	<i>14.262.781.114</i>

(1) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 26.

**7. PHẢI THU KHÁC**

	<b>30/06/2021</b>		<b>01/01/2021</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng	15.000.000	-	60.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Ngọc Ký	-	-	379.468.130	-
Ông Nguyễn Minh	399.780.000	-	398.560.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	297.716.344	-	224.005.673	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL	304.666.640	-	180.301.670	-
Hải Phòng				
Phải thu khác	214.333.771	-	149.294.082	-
<b>Cộng</b>	<b>1.231.496.755</b>	<b>-</b>	<b>1.391.629.555</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***8. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Xăng RON95-III	11.338.036.670	-	3.901.945.911	-
Xăng E5 RON92-II	7.438.994.429	-	2.423.042.249	-
Dầu DO 0.05S-II	15.022.176.840	-	8.871.951.981	-
Condensate	906.467.908	-	2.349.605.550	-
Chất lỏng Condensate	-	-	95.558.300	-
TB SOL - 200	14.639.695	-	9.242.518	-
DO sản phẩm đáy	60.547	-	-	-
TB White Spirit	16.557.335	-	15.734.444	-
Dầu nhớt	671.893.774	-	862.566.470	-
Phân bón	1.723.290.874	-	2.790.352.214	-
Khác	1.027.000	-	985.000	-
<b>Cộng</b>	<b>37.133.145.072</b>	<b>-</b>	<b>21.320.984.636</b>	<b>-</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>200.050.888</b>	<b>405.489.877</b>
Bảo hiểm cháy nổ	30.664.125	41.687.511
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	169.386.763	363.802.366
<b>b) Dài hạn</b>	<b>4.877.377.527</b>	<b>5.043.383.175</b>
Tiền thuê cửa hàng xăng dầu	296.000.000	344.000.000
Tiền thuê đất	178.041.200	183.252.320
Lợi nhuận hợp tác đầu tư CHXD	2.356.363.630	2.749.090.906
Chi phí sửa chữa CHXD	1.202.880.974	970.176.707
Bộ nhận dạng thương hiệu	162.030.719	283.553.765
Chi phí trả trước dài hạn khác	682.061.004	513.309.477
<b>Cộng</b>	<b>5.077.428.415</b>	<b>5.448.873.052</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ THÁI BÌNH**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021  
đến ngày 30/06/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MÃ SỐ B09a - DN**

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại 01/01/2021	89.408.531.077	20.580.875.551	7.673.068.180	1.032.690.188	118.695.164.996
Mua sắm trong kỳ		476.363.636	-	19.647.119	496.010.755
Thanh lý, nhượng bán	380.915.660	-	-	-	380.915.660
Giảm khác	-	46.863.636	-	31.640.000	78.503.636
<b>Tại 30/06/2021</b>	<b>89.027.615.417</b>	<b>21.010.375.551</b>	<b>7.673.068.180</b>	<b>1.020.697.307</b>	<b>118.731.756.455</b>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2021	30.155.331.156	10.805.211.140	4.745.422.495	368.201.466	46.074.166.257
Khấu hao trong kỳ	2.385.647.970	991.190.879	292.322.793	161.883.174	3.831.044.816
Thanh lý, nhượng bán	380.915.660	-	-	-	380.915.660
Điều chỉnh tài khoản	367.685.820	132.237.005	31.953.481	86.776.817	618.653.123
Giảm khác	209.560.007	46.863.637	-	31.640.000	288.063.644
<b>Tại 30/06/2021</b>	<b>31.582.817.639</b>	<b>11.617.301.377</b>	<b>5.005.791.807</b>	<b>411.667.823</b>	<b>48.617.578.646</b>
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2021	59.253.199.921	9.775.664.411	2.927.645.685	664.488.722	72.620.998.739
Tại 30/06/2021	57.444.797.778	9.393.074.174	2.667.276.373	609.029.484	70.114.177.809

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng  
còn sử dụng

3.188.080.394

614.210.055

2.465.681.818

278.181.818

6.546.154.085

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyên sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại 01/01/2021	6.616.955.433	288.547.103	6.905.502.536
Mua sắm trong kỳ	-		-
Tại 30/06/2021	<u>6.616.955.433</u>	<u>288.547.103</u>	<u>6.905.502.536</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại 01/01/2021	3.688.762.523	242.849.033	3.931.611.556
Khấu hao trong kỳ	66.549.840	11.424.516	77.974.356
Tại 30/06/2021	<u>3.755.312.363</u>	<u>254.273.549</u>	<u>4.009.585.912</u>
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2021	<u>2.928.192.910</u>	<u>45.698.070</u>	<u>2.973.890.980</u>
Tại 30/06/2021	<u>2.861.643.070</u>	<u>34.273.554</u>	<u>2.895.916.624</u>

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Dự án trạm kinh doanh nhiên liệu và sản phẩm dầu khí Vũ Chính (*)	712.893.545	712.893.545
Khác	59.723.222	26.588.028
<b>Cộng</b>	<u>772.616.767</u>	<u>739.481.573</u>

(\*) Ngày 12/8/2020, Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP đã gửi công văn số 4848/DVN-ĐTĐXD về việc tạm dừng triển khai Dự án trạm kinh doanh nhiên liệu và sản phẩm dầu khí Vũ Chính do công tác tái cấu trúc của hai đơn vị là PVOIL Thái Bình và PVOIL Hải Phòng đang được Tổng công ty triển khai sắp xếp và tổ chức lại.

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Tổng công ty Dầu Việt	27.117.227.678	27.117.227.678	3.335.045.349	3.335.045.349
Công ty Cổ phần Phân Bón Miền Nam	396.399.674	396.399.674	2.478.589.348	2.478.589.348
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Dầu khí Thái Bình	815.692.924	815.692.924	748.177.533	748.177.533
Phải trả các nhà cung cấp khác	614.599.718	614.599.718	595.196.430	595.196.430
<b>Cộng</b>	<u>28.943.919.994</u>	<u>28.943.919.994</u>	<u>7.157.008.660</u>	<u>7.157.008.660</u>
Phải trả người bán là các bên liên quan (1)	27.300.791.836	27.300.791.836	3.795.260.763	3.795.260.763

(1) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 26.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2021 VND	Phát sinh trong kỳ		30/06/2021 VND
		Phải nộp VND	Đã nộp VND	
Thuế Giá trị gia tăng	1.052.244.901	8.423.613.483	8.135.769.546	1.340.088.838
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	229.749.472	-	229.749.472
Thuế thu nhập cá nhân	3.088.611	13.108.218	20.675.081	(4.478.252)
Tiền thuê đất	-	478.832.607	478.832.607	-
Thuê bảo vệ môi trường Văn phòng Công ty	7.265.745.135	45.010.120.581	42.598.911.791	9.676.953.925
Thuê bảo vệ môi trường chi nhánh Hưng Yên	5.280.556.969	40.611.495.103	37.820.529.192	8.071.522.880
Thuế khác	-	22.643.237	22.643.237	0
<b>Cộng</b>	<b>13.601.635.616</b>	<b>94.789.562.701</b>	<b>89.077.361.454</b>	<b>19.313.836.863</b>
Trong đó :				
- Số thuế phải nộp	13.601.635.616			19.318.315.115
- Số thuế phải thu	-			4.478.252

**15. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>a) Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>1.226.924.818</b>	<b>2.494.083.897</b>
Phải trả cổ tức	38.273.457	38.273.457
Phải trả lương người lao động	784.613.268	1.681.293.125
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Pvoil Hải Phòng	-	371.074.880
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	349.702.308	349.702.308
Phải trả khác	54.335.785	53.740.127
<b>b) Phải trả dài hạn khác</b>	<b>5.000.000</b>	<b>5.000.000</b>
Nhận ký cược, ký quỹ	5.000.000	5.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.231.924.818</b>	<b>2.499.083.897</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09a - DN

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	<b>109.000.000.000</b>	<b>1.263.795.231</b>	<b>2.996.100.885</b>	<b>113.259.896.116</b>
- Lãi trong năm	-	-	(727.745.242)	(727.745.242)
- Phân phối lợi nhuận	-	125.000.000	(2.526.000.000)	(2.401.000.000)
<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	<i>125.000.000</i>	<i>(125.000.000)</i>	-
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-	<i>(750.000.000)</i>	<i>(750.000.000)</i>
<i>Thường ban điều hành</i>	-	-	<i>(125.000.000)</i>	<i>(125.000.000)</i>
<i>Chia cổ tức năm 2019</i>	-	-	<i>(1.526.000.000)</i>	<i>(1.526.000.000)</i>
- Điều chỉnh khác	-	-	(961.427.190)	(961.427.190)
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>	<b>109.000.000.000</b>	<b>1.388.795.231</b>	<b>(1.219.071.547)</b>	<b>109.169.723.684</b>
- Lãi trong kỳ	-	-	1.571.243.131	1.571.243.131
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>109.000.000.000</b>	<b>1.388.795.231</b>	<b>352.171.584</b>	<b>110.740.966.815</b>

*Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:*

	30/06/2021		01/01/2020	
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	74.120.010.000	68,00%	74.120.000.000	68,00%
Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương	11.990.000.000	11,00%	11.990.000.000	11,00%
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ	3.815.000.000	3,50%	3.815.000.000	3,50%
Thái Bình Dương	19.074.990.000	17,50%	19.075.000.000	17,50%
Cổ đông cá nhân				
<b>Cộng</b>	<b>109.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>109.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

		30/06/2021	01/01/2021
<b>1. Hàng hóa nhận giữ hộ</b>			
- Xăng A95	Lít	-	87.868
- Dầu DO	Lít	165.099	532.679
- Xăng E5	Lít	363.866	159.784
- TB WHITE SPIRIT	Lít	128.227	165.950
- TB SOL - 200	Lít	136	-
<b>2. Nợ khó đòi đã xử lý</b>	VND	382.826.450	382.826.450

**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ THÁI BÌNH**

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021  
đến ngày 30/06/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B09a - DN**

**18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Kinh doanh xăng dầu	371.869.860.538	257.053.158.155
Kinh doanh phân đạm	3.443.061.300	2.909.900.300
Kinh doanh gas	76.047.349	55.327.879
Kinh doanh thương mại, dịch vụ	17.667.907.780	11.408.597.750
Kinh doanh dầu nhớt	947.394.893	920.554.535
<b>Cộng</b>	<b>394.004.271.860</b>	<b>272.347.538.619</b>
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>394.004.271.860</b>	<b>272.347.538.619</b>
Trong đó:		
<i>Doanh thu với các bên liên quan (1)</i>	51.109.469.003	18.650.933.424

(1) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 26.

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Giá vốn kinh doanh xăng dầu	353.436.283.932	244.274.272.166
Giá vốn kinh doanh phân đạm	3.180.511.668	2.674.446.662
Giá vốn kinh doanh dầu nhớt	730.860.490	750.065.711
Giá vốn kinh doanh gas	66.713.323	50.225.641
Giá vốn kinh doanh thương mại, dịch vụ	14.893.368.268	8.799.787.360
<b>Cộng</b>	<b>372.307.737.681</b>	<b>256.548.797.540</b>

**20. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	4.845.126.852	4.116.010.339
Chi phí nhiên liệu, đồ dùng, dụng cụ	2.441.842.570	2.115.776.033
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.030.011.414	2.895.545.147
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.544.162.370	2.165.729.996
Chi phí bằng tiền khác	3.144.569.239	2.144.639.089
<b>Cộng</b>	<b>16.005.712.445</b>	<b>13.437.700.604</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ THÁI BÌNH**

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021  
đến ngày 30/06/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MÃ SỐ B09a - DN**

**21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.975.821.465	2.254.429.011
Chi phí nhiên liệu, đồ dùng, dụng cụ	24.177.412	58.779.473
Chi phí khấu hao TSCĐ	50.794.627	55.785.492
Chi phí dịch vụ mua ngoài	611.755.726	193.020.880
Chi phí bằng tiền khác	785.568.172	970.112.781
<b>Cộng</b>	<b>4.448.117.402</b>	<b>3.532.127.637</b>

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Chi phí nhân công	7.820.948.317	6.370.439.350
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.625.192.037	6.903.675.012
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.080.806.041	2.951.330.639
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.895.485.696	6.208.284.276
Chi phí bằng tiền khác	3.930.137.411	2.114.639.089
<b>Cộng</b>	<b>35.352.569.502</b>	<b>24.548.368.366</b>

**23. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Tiền phạt vi phạm hành chính	7.500.000	-
Chi lương ban kiểm soát	68.000.000	72.000.000
Chi phí khác	285.400.000	-
<b>Cộng</b>	<b>360.900.000</b>	<b>72.000.000</b>

**24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1.800.992.603</b>	<b>(980.439.340)</b>
Các khoản chi phí không được trừ	75.500.000	-
- Lương Ban kiểm soát	68.000.000	-
- Tiền phạt vi phạm hành chính	7.500.000	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>1.876.492.603</b>	<b>(980.439.340)</b>
Trừ: Các khoản lỗ được kết chuyển	727.745.242	-
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>1.148.747.361</b>	<b>(980.439.340)</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>229.749.472</b>	<b>-</b>
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>229.749.472</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ THÁI BÌNH**

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021  
đến ngày 30/06/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.571.243.131	(980.439.340)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.571.243.131	(980.439.340)
Số cổ phiếu lưu hành bình quân	10.900.000	10.900.000
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	144	(90)

**26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Các bên liên quan*

<u>Công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng công ty Dầu Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sản xuất và chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Cùng Công ty mẹ
CN Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư- XN Xăng dầu PETEC	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần TMTH Việt Tiến	Cổ đồng
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Miền Bắc	Cổ đồng

*Giao dịch với các bên liên quan:*

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>	<b>381.314.286.467</b>	<b>201.827.514.435</b>
Tổng công ty Dầu Việt Nam	328.239.013.615	199.267.986.098
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	13.040.700.000	2.123.466.121
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	37.302.407.826	7.573.545
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	17.789.589	4.968.135
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	74.730.364	313.930.993
Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	295.320.700	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	2.180.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	38.182	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	163.703.908	109.589.543
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	582.283	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ THÁI BÌNH**

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021  
đến ngày 30/06/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
<b>Bán hàng hóa và dịch vụ</b>	<b>51.109.469.003</b>	<b>18.650.933.424</b>
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	2.860.909.091	18.650.933.424
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	22.423.019.944	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Pvoil Hải Phòng	5.430.989.773	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	1.446.272.727	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh	1.726.363.636	-
Tổng công ty Dầu Việt Nam	8.221.313.382	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và chế biến Dầu khí Phú Mỹ	80.600.450	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	4.825.454.545	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	4.094.545.455	-

*Số dư với bên liên quan:*

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>17.178.408.206</b>	<b>14.262.781.114</b>
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	6.435.512.243	4.179.342.428
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	716.000.000	47.904.589
Công ty CP Vật tư Xăng dầu Miền Bắc	10.000.266.530	10.005.746.350
Công ty CP Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	26.629.433	29.787.747

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>27.300.791.836</b>	<b>3.795.260.763</b>
CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng Kho Xăng dầu Nhà Bè	13.223.128	13.249.665
CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng Kho Xăng dầu Đình Vũ	62.485.983	56.237.077
CN Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư- XN Xăng dầu PETEC	72.034.805	44.339.892
CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	2.200.166	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL Miền Bắc	100.000	224.880.522
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	33.520.076	38.922.716
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	-	13.098.800
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	27.117.227.678	3.404.532.091

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.  
Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.16.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.710.237.303	4.165.840.964
Các khoản phải thu	41.278.206.962	25.540.321.353
<b>Cộng tài sản tài chính</b>	<b>45.988.444.265</b>	<b>29.706.162.317</b>
	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Các khoản nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán ngắn hạn	28.943.919.994	7.157.008.660
Chi phí phải trả ngắn hạn	163.700.000	128.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.226.924.818	2.494.083.897
Phải trả dài hạn khác	5.000.000	5.000.000
<b>Cộng các khoản nợ tài chính</b>	<b>30.339.544.811</b>	<b>9.784.092.557</b>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty không có rủi ro tỷ giá do không có các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty kinh doanh các mặt hàng xăng, dầu phụ thuộc nhiều vào biến động giá cả thế giới và được mua từ Tổng công ty Dầu Việt Nam nên Công ty có thể chịu nhiều rủi ro về biến động giá đầu vào. Công ty chưa thể áp dụng các công cụ cần thiết để giảm thiểu các rủi ro này do chưa Việt Nam chưa có thị trường ngoài việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 30 tháng 06 năm 2021.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1- 5 năm VND</b>	<b>Cộng VND</b>
<b>Tại 01/01/2021</b>			
Phải trả người bán ngắn hạn	7.157.008.660	-	7.157.008.660
Chi phí phải trả ngắn hạn	128.000.000	-	128.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.494.083.897	-	2.494.083.897
Phải trả dài hạn khác	-	5.000.000	5.000.000
<b>Cộng</b>	<b>9.779.092.557</b>	<b>5.000.000</b>	<b>9.784.092.557</b>
<b>Tại 30/06/2021</b>			
Phải trả người bán ngắn hạn	28.943.919.994	-	28.943.919.994
Chi phí phải trả ngắn hạn	163.700.000	-	163.700.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.226.924.818	-	1.226.924.818
Phải trả dài hạn khác	-	5.000.000	5.000.000
<b>Cộng</b>	<b>30.334.544.811</b>	<b>5.000.000</b>	<b>30.339.544.811</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết thể hiện được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại 01/01/2021</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.165.840.964	-	4.165.840.964
Các khoản phải thu	25.540.321.353	-	25.540.321.353
<b>Cộng</b>	<b>29.706.162.317</b>	<b>-</b>	<b>29.706.162.317</b>
<b>Tại 30/06/2021</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.710.237.303	-	4.710.237.303
Các khoản phải thu	41.278.206.962	-	41.278.206.962
<b>Cộng</b>	<b>45.988.444.265</b>	<b>-</b>	<b>45.988.444.265</b>

## 28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐẠI LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu các loại. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh dầu nhớt và gas. Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số 18 và 19 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính giữa niên độ là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

## 29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/06/2021 cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính của công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2021.

## 30. THÔNG TIN KHÁC

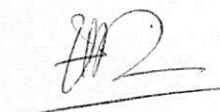
Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty chưa bao gồm các ảnh hưởng điều chỉnh (nếu có) liên quan đến kết quả kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2019 của Tổng Công ty dầu Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 533/QĐ-KTNN ngày 11/05/2020.

## 31. SỐ LIỆU SO SÁNH

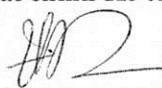
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số dư của ngày 31/12/2020 chuyển sang và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 chuyển sang, đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Thái Bình, ngày 21 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hương

Phó phòng phụ trách  
P. Tài chính Kế toán


Nguyễn Thị Thu Hương

